

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 05/2023/HNGĐ-PT

Ngày 06-4-2023

V/v tranh chấp về chia tài sản sau
khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Hà Nam

Các Thẩm phán: Bà Thái Thị Phi Yến

Ông Trần Minh Long

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Tuyết Mai, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
Bà Lương Thị Chung - Kiểm sát viên

Trong các ngày 13 tháng 02 và 06 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 05/2022/TLPT-HNGĐ ngày 14 tháng 3 năm 2022 về việc tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2022/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận C, thành phố Đà Nẵng, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 21/2022/QĐ-PT ngày 05 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Huỳnh Hữu Q; sinh năm 1959; cư trú tại: đường T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Huỳnh Hữu Q là bà Huỳnh Thị Thu H; sinh năm 1962; địa chỉ: đường T, phường H, quận L, thành

phố Đà Nẵng (Giấy ủy quyền ngày 02-11-2022). Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Huỳnh Hữu Q là bà Nguyễn Thị H; Luật sư của Công ty Luật TNHH MTV T, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đà Nẵng và là Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Võ Thị Ngọc T; sinh năm 1973; cư trú tại: đường T, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Võ Thị Ngọc T là ông Trần Thiên T; Luật sư của Văn phòng Luật sư T, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

- *Người làm chứng:*

1. Công ty cổ phần Lê Minh L; địa chỉ trụ sở tại: đường N, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng. Người đại diện là bà Lê Thị Bích H - Chức vụ: Giám đốc. Vắng mặt.

2. Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại Toàn P; địa chỉ trụ sở tại: đường P, phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Người đại diện là ông Cao Ngọc T - Chức vụ: Giám đốc. Vắng mặt.

3. Ông Trương Quang B; sinh năm 1978; cư trú tại: đường T, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

4. Ông Lê Minh Đ; cư trú tại: Đường T, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

5. Ông Nguyễn Hồng V; sinh năm 1981; cư trú tại: đường N, phường , quận P, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

6. Ông Vuur Hữu C; cư trú tại: đường Ô, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

- *Người làm chứng nguyên đơn yêu cầu triệu tập đến phiên tòa phúc thẩm:* Bà Lý Thị Hồng C; cư trú tại: đường H, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

- *Người làm chứng bị đơn yêu cầu triệu tập đến phiên tòa phúc thẩm:*

1. Ông Lê S; sinh năm 1962; cư trú tại: đường T, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

2. Bà Võ Thị Thu D; sinh năm 1962; cư trú tại: đường N, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

3. Bà Võ Thị Thu D1; sinh năm 1963; cư trú tại: đường T, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

4. Ông Võ Văn S; cư trú tại: đường T, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Ông Huỳnh Hữu Q, là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Huỳnh Hữu Q, trình bày:

- Ông và bà Võ Thị Ngọc T kết hôn vào ngày 07-9-2012 và đến ngày 21-6-2019 thì ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 161/2019/QĐST-HNGĐ của Tòa án nhân dân quận C, thành phố Đà Nẵng. Khi ly hôn thì ông và bà T đã không yêu cầu phân chia tài sản chung, nên nay ông yêu cầu chia đôi tài sản chung cho ông và bà T mỗi người sở hữu 50% trị giá; tài sản chung của ông và bà T gồm có:

Thứ nhất: Số tiền 850.000.000 đồng hiện do bà Võ Thị Ngọc T giữ và quản lý. Về nguồn gốc số tiền này do vào tháng 6/2013, ông và bà T nhận chuyển nhượng thửa đất số 03-BT9, tờ bản đồ số 00, tại địa chỉ khu tái định cư Trung Nghĩa, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng với giá 2.860.000.000 đồng. Ngoài số tiền vợ chồng có thì còn phải vay của Ngân hàng TMCP Quân Đội 1.500.000.000 đồng; toàn bộ tiền lãi thanh toán cho Ngân hàng do mình ông tự trả. Đến đầu năm 2016, ông và bà T chuyển nhượng lại thửa đất này cho ông Nguyễn Hồng V với giá 2.400.000.000 đồng; số tiền chuyển nhượng đất được thanh toán nợ gốc và lãi cho Ngân hàng hết 1.550.000.000 đồng, còn lại 850.000.000 đồng bà T giữ hết.

Thứ hai: Số tiền 2,3 tỷ đồng hiện do bà Võ Thị Ngọc T giữ và quản lý. Về nguồn gốc số tiền này do vào năm 2013, ông và bà T có mua 02 chiếc xe đào (mức) cùng nhãn hiệu Komatsu và 01 xe ủi cùng nhãn hiệu Komatsu; tiền mua xe do ông tự bỏ ra, bà T không đóng góp đồng nào. Năm 2016, bà T đã tự ý bán 02 xe đào với giá 2.150.000.000 đồng và năm 2017, bà T bán luôn xe ủi với giá 180.000.000 đồng; toàn bộ số tiền bán xe bà T giữ hết.

* Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 15-10-2021, ông Huỳnh Hữu Q khai lại là ông và bà T cùng đứng ra bán 02 chiếc xe đào và 01 xe ủi nói trên; tiền bán xe thì do vợ chồng tin tưởng nhau nên ông để cho bà T giữ hết.

Thứ ba: Nhà ở tại địa chỉ đường T, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng (Sau đây viết tắt là nhà ở tại 69 Tôn Đức Thắng); có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 786951 do Ủy ban nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 30-5-2005; hiện tại đang kinh doanh nhà nghỉ; trị giá nhà tạm tính là 1.975.000.000 đồng.

* Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, thì ông Q đã thay đổi yêu cầu khởi kiện như sau: Tại các đơn, ghi ngày 28-12-2020 và ngày 10-3-2021, ông Q rút yêu cầu chia nhà ở tại 69 Tôn Đức Thắng do được biết căn nhà này đứng tên sở hữu của bà T từ trước khi kết hôn với ông; ông Q bổ sung yêu cầu sau: Nay ông xác định trong thời kỳ hôn nhân với bà T thì ông có bỏ ra 600.000.000 đồng đưa cho bà T để cải tạo, sửa chữa lại nhà ở tại 69 Tôn Đức Thắng; nay trị giá phần cải tạo, sửa chữa được định giá còn 137.979.600 đồng, nên ông yêu cầu chia cho ông 68.989.800 đồng.

Thứ tư: Nhà ở tại địa chỉ K đường T, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng (Sau đây viết tắt là nhà ở tại K đường T); hiện ông và bà T đang sử dụng để ở; trị giá nhà tạm tính là 200.000.000 đồng.

* Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, thì ông Q đã có các đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, ghi ngày 28-12-2020 và ngày 10-3-2021, với nội dung ông rút yêu cầu chia nhà ở tại K đường T nói trên.

Thứ năm: Trị giá quyền sử dụng đất đối với 20m dài đường luồng cạnh nhà số đường T, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng; trị giá tạm tính là 150.000.000 đồng.

* Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, thì ông Q đã rút và thay đổi yêu cầu khởi kiện như sau: Tại đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, ghi ngày 28-12-2020 và ngày 10-3-2021, ông Q rút yêu cầu chia quyền sử dụng đất 20m dài đường luồng cạnh nhà số 69 Tôn Đức Thắng nói trên.

Bị đơn bà Võ Thị Ngọc T, trình bày:

- Về yêu cầu bà Võ Thị Ngọc T chia 50% số tiền cải tạo, sửa chữa nhà ở tại 69 Tôn Đức Thắng thì ông Q không cung cấp được tài liệu nào để chứng minh cho việc có đưa số tiền này cho bà. Vì vậy, đề nghị Tòa án căn cứ vào khoản 5 Điều 70 và khoản 1 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự để không chấp nhận yêu cầu này của ông Q. Phần bà T khai xác định không nhận số tiền 600.000.000 đồng từ ông Q để cải tạo, sửa chữa lại nhà ở tại 69 Tôn Đức Thắng; việc cải tạo, sửa chữa căn nhà này do bà tự thực hiện từ số tiền bà được bồi thường khi nhà nước thu hồi đất và giải tỏa một phần căn nhà để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nút giao thông Ngã Ba Huế.

- Về yêu cầu bà Võ Thị Ngọc T chia 50% số tiền bán 02 xe đào và 01 xe ủi nhãn hiệu Komatsu thì ông Q không cung cấp được tài liệu nào để chứng minh cho việc bà giữ toàn bộ số tiền (2.300.000.000 đồng) bán 03 chiếc xe nói trên nên đề nghị Tòa án căn cứ vào khoản 5 Điều 70 và khoản 1 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự để không chấp nhận yêu cầu này của ông Q. Phần bà T khai xác định việc bán 03 chiếc xe này là do cả hai vợ chồng cùng bán; trong đó, 01 chiếc xe đào bán từ năm 2014 cho Công ty TNHH TM Toàn Phát do ông Cao Ngọc T làm Giám đốc, giấy bán xe có chữ ký của ông Q và có xác nhận của ông Toàn; chiếc xe đào còn lại được bán vào năm 2017 cho Công ty cổ phần Lê Minh L do bà Lê Thị Bích H làm Giám đốc, có giấy xác nhận của bà Hương về việc bà T và ông Q cùng đứng ra bán xe; chiếc xe ủi cũng bán lại cho ông Trương Quang B và việc bán các xe trên đều do ông Q đứng ra thương thảo và tham gia trực tiếp. Ngoài ra, theo giấy xác nhận của ông Lê Minh Đ là người sửa xe thì chính ông Q là người đã đem 02 chiếc xe đào đi sửa; việc mua bán xe do cả hai vợ chồng cùng thực hiện và được thực

hiện vào các năm 2014, 2015 và 2017; trong khi đó, đến năm 2019 thì bà với ông Q mới ly hôn. Vì vậy, số tiền bán xe được sử dụng để chi tiêu chung cho cả gia đình, chứ không phải bị đơn giữ toàn bộ số tiền như lời khai của ông Q.

- Đối với yêu cầu bị đơn thanh toán 50% số tiền còn lại do chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 03-BT9, tờ bản đồ số 00 thuộc Khu TĐC Trung Nghĩa, Hòa Minh, Liên Chiểu (Giấy chứng nhận số AQ 076336) là 425.000.000 đồng, bà T ý kiến như sau: Để có tiền nhận chuyển nhượng lô đất trên, ông bà phải vay số tiền 1.500.000.000 đồng của Ngân hàng TMCP Quân Đội. Tuy nhiên, trong suốt quá trình thanh toán nợ khoản vay này, chỉ có bà đứng ra thanh toán tiền lãi hàng tháng cho ngân hàng; ông Q nói tiền lãi do ông thanh toán mà không có sự đóng góp của bà là không đúng sự thật và không phù hợp với chứng cứ do Ngân hàng cung cấp. Lô đất trên được chuyển nhượng từ năm 2016, sau khi nộp các khoản thuế phí và thanh toán nợ Ngân hàng thì tiền còn lại đã dùng hết vào các khoản chi tiêu trong gia đình nên yêu cầu của nguyên đơn không có cơ sở.

- Ngoài ra khi ly hôn, việc chia tài sản chung của vợ chồng đã được thỏa thuận và giải quyết xong. Cụ thể, ngày 21-6-2019, thì ông Q đã lập giấy cam kết với nội dung thừa nhận các bên không còn bất cứ mối quan hệ nào về tài sản chung, nợ chung và cam kết không gây bất cứ khó khăn gì cho bà.

Chúng thư thẩm định giá ngày 04 tháng 8 năm 2021 của Công ty cổ phần thẩm định giá BTC Value, kết luận về giá đối với phần cải tạo lại toàn bộ mặt tiền từ tầng 1 đến tầng 4 nhà ở tại 69 Tôn Đức Thắng là 137.979.589 đồng.

Với nội dung nói trên, Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2022/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận C, thành phố Đà Nẵng đã xử và quyết định:

- Căn cứ các điều 28, 35, 39, 70, 91, 147, 157, 165, 244, 271, 272 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 33 và Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 2 của Luật Người cao tuổi; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Huỳnh Hữu Q về việc yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn với bà Võ Thị Ngọc T. Xác định tài sản chung của ông Huỳnh Hữu Q và bà Võ Thị Ngọc T là phần cải tạo ngôi nhà xây dựng trên thửa đất số 11, tờ bản đồ số 01, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 786951 do Ủy ban nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 30-5-2005, sổ vào sổ H00707; địa chỉ đường T, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng.

Ông Huỳnh Hữu Q được hưởng 40% giá trị tài sản tương ứng với số tiền 55.191.840 đồng. Giao bà Võ Thị Ngọc T quản lý, sử dụng toàn bộ phần cải tạo của ngôi nhà. Bà Võ Thị Ngọc T có trách nhiệm bồi trả cho ông Huỳnh Hữu Q số tiền là 55.191.840 đồng.

2. Đình chỉ xét xử đối với các yêu cầu:

- Yêu cầu khởi kiện buộc bà Võ Thị Ngọc T thanh toán 50% giá trị quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất địa chỉ Kđường T, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng.

- Yêu cầu khởi kiện buộc bà Võ Thị Ngọc T thanh toán 50% đối với số tiền 150.000.000 đồng.

3. Không chấp nhận đối với các yêu cầu khởi kiện:

- Yêu cầu buộc bà Võ Thị Ngọc T thanh toán 50% giá trị bằng tiền của việc bán 02 xe đào Komatsu và 01 xe ủi Komatsu là 1.150.000.000 đồng.

- Yêu cầu buộc bà Võ Thị Ngọc T thanh toán 50% số tiền còn lại sau khi chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa đất số 03-BT9, tờ bản đồ số 00 thuộc Khu tái định cư Trung Nghĩa, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng, theo Giấy chứng nhận số AQ 076336 do Ủy ban nhân dân quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng cấp là 425.000.000 đồng.

- Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, phí xem xét thẩm định tại chỗ, phí định giá tài sản và quyền kháng cáo cho các đương sự biết theo quy định của pháp luật.

Ngày 27-01-2022, ông Huỳnh Hữu Q nộp đơn kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên toà, sau khi đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục kháng cáo: Đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Huỳnh Hữu Q, đã thực hiện đúng về hình thức, nội dung và thời hạn theo quy định tại Điều 272 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên vụ án được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa thì người làm chứng bao gồm bà Lê Thị Bích H, ông Cao Ngọc T, ông Trương Quang B, ông Lê Minh Đ, ông Nguyễn Hồng V, ông Vuur Hữu C, ông Lê S, bà Võ Thị Thu D1 và ông Võ Văn S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt, tuy nhiên việc vắng mặt của những người làm chứng nói trên không gây khó khăn, ảnh hưởng đến việc giải quyết khách quan, toàn diện vụ án, do đó Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 229 và Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Q đã rút yêu cầu chia nhà ở tại K đường T và quyền sử dụng đất đối với 20m dài đường luồng cạnh nhà số 69 Tôn Đức Thắng, nên Hội đồng xét xử sơ thẩm đã đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu này là đúng với quy định tại Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Xét về số tài sản ông Huỳnh Hữu Q với bà Võ Thị Ngọc T tranh chấp yêu cầu chia, thì thấy:

Tại Tòa án cấp phúc thẩm, ông Q; người đại diện của ông Q và bà T đã thống nhất xác định được về số lượng tài sản chung được vợ chồng ông bà tạo ra rồi đã bán với giá thực tế sau đây thu về tổng số tiền là 2.784.000.000 đồng và số tiền này được bà T giữ và quản lý chi tiêu:

- Ngày 08-12-2014, ông Q và bà T bán 01 xe đào (mức) bánh xích Komatsu, loại PC200-8N1 (số máy: 6107-26511182; số khung: MTPC197E02311128) cho Công ty TNHH TM Toàn Phát với giá 1.150.000.000 đồng (lại phước 5.000.000 đồng); thu về 1.145.000.000 đồng;

- Ngày 20-01-2015, ông Q và bà T bán 01 xe ủi Komatsu D5 cho ông Trương Quang B với giá 180.000.000 đồng (lại phước 5.000.000 đồng); thu về 175.000.000 đồng;

- Về thửa đất số 03-BT9, tờ bản đồ số 00, tại khu tái định cư Trung Nghĩa, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng: Khoảng tháng 6/2013, ông Q và bà T nhận chuyển nhượng thửa đất này với giá 2.860.000.000 đồng. Khi đó, ngoài số tiền đã có thì ông bà còn phải vay thêm của Ngân hàng TMCP Quân Đội 1.500.000.000 đồng. Đến ngày 20-5-2015, ông Q và bà T chuyển nhượng lại thửa đất này cho ông Nguyễn Hồng V với giá 2.124.000.000 đồng (đã trừ 26.000.000 đồng tiền lại phước); số tiền này ông Vinh chuyển thanh toán nợ vay của ông Q, bà T tại ngân hàng 1.550.000.000 đồng; số còn lại ông Vinh chuyển vào tài khoản ngân hàng đứng tên bà T 574.000.000 đồng;

- Ngày 05-5-2017, ông Q và bà T bán 01 xe đào bánh xích Komatsu PC200-8N1 (số serial: 312012) cho Công ty cổ phần Lê Minh L với giá 900.000.000 đồng (lại phước 10.000.000 đồng); thu về 890.000.000 đồng.

[5] Xét về thanh toán nợ và chi tiêu của ông Q và bà T sau khi bán tài sản chung nói trên, thì thấy:

Tại Tòa án cấp phúc thẩm, ông Q; người đại diện của ông Q và bà T đã thống nhất xác định được sau mỗi khi bán từng tài sản kể trên thì ông Q và bà T đã chi thanh toán nợ và chi tiêu với tổng số tiền 1.472.753.000 đồng, các khoản chi cụ thể sau đây: Ngày 08-12-2014, trả tiền sửa xe và môi giới bán xe đào cho ông Lê Minh Đ 90.000.000 đồng; ngày 09-12-2014, thanh toán nợ vay cho ông Huỳnh Lài 51.000.000 đồng; ngày 10-12-2014, thanh toán nợ vay cho ông Võ Văn Ánh 20.000.000 đồng và thanh toán tiền lãi vay cho Ngân hàng TMCP Quân Đội 26.626.000 đồng; ngày 11-12-2014, đưa cho con gái ông Q là Huỳnh Thị Như Quỳnh 100.000.000 đồng; ngày 26-01-2015, ông Q chi phí đi lấy xe Đào Komatsu qua cửa khẩu A Lưới về 26.000.000 đồng và thanh toán tiền lãi Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam 8.127.000 đồng; ngày 02-02-2015, thanh toán cho anh Nguyễn tài xế lái xe đào 10.000.000 đồng và chi mua bình ắc quy, bơm sửa xe ô tô Jeep của ông Q 10.000.000 đồng; ngày 03-02-2015, thanh toán cho bác Vinh (*ba của Thuận và Bo*) 8.000.000 đồng; ngày 05-5-2015, chi đưa cho ông Huỳnh Văn

Sỹ 18.400 USD tương đương 400.000.000 đồng; ngày 20-6-2015, thanh toán tiền lãi vay cho bà Lý Thị Hồng C 4.500.000 đồng; ngày 18-8-2015, thanh toán nợ vay cho bà Lý Thị Hồng C 107.000.000 đồng; ngày 22-8-2015, chi phí đưa con ông Q là Huỳnh Thảo Anh đi thi ở Hà Nội 30.000.000 đồng; ngày 10-9-2015, chi phí đi Lào lần cuối 30.000.000 đồng; ngày 23-5-2017, thanh toán nợ vay cho mẹ đẻ bà T là bà Lê Thị Diễm 500.000.000 đồng; ngày 24-5-2017, thanh toán khoản sửa xe đào Komatsu cho anh Lê Minh Đ 7.500.000 đồng; ngày 30-5-2017, thanh toán lãi vay cho mẹ đẻ bà T là bà Lê Thị Diễm 34.000.000 đồng; ngày 31-5-2017, chi phí đi khám xe Mazda 10.000.000 đồng.

Tại Tòa án cấp phúc thẩm, ông Q; người đại diện của ông Q và bà T không thống nhất với nhau các khoản thanh toán nợ và chi tiêu, sau đây:

- Bà T cho rằng, vào ngày 08-12-2014 sau khi bán xe đào Komatsu thì bà và ông Q có thanh toán nợ vay cho bà Lý Thị Hồng C 608.000.000 đồng; còn về phía người đại diện của ông Q là bà H thì cho rằng, số tiền này ông Q và bà T đã thanh toán cho bà C từ tháng 10 năm 2014 (*trước thời điểm bán tài sản đầu tiên vào ngày 08-12-2014*). Xét nội dung này thì thấy: Từ ngày 14-3-2014 đến ngày 30-9-2014, ông Q và bà T thực hiện khoảng 11 giao dịch vay tiền và 06 giao dịch trả lãi, vốn đối với bà C; đến ngày 01-10-2014, ông Q và bà T ký xác nhận đối chiếu công nợ cho bà C với số nợ vay tính đến ngày 01-10-2014 là 600.000.000 đồng; sau đó, ngày 01-11-2014, ông Q và bà T tiếp tục cùng ký xác nhận số tiền nợ 600.000.000 đồng và tiền lãi mỗi tháng 11.000.000 đồng. Như vậy, lời khai của bà H là không có cơ sở vì cho đến ngày 01-11-2014 thì ông Q và bà T vẫn tiếp tục ký giấy xác nhận nợ cho bà C; mặt khác, bà H cũng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh cho lời khai của bà về việc ông Q, bà T thanh toán cho bà C 608.000.000 đồng từ tháng 10 năm 2014; còn lời khai của bà T là phù hợp với chứng cứ bà xuất trình cho Tòa án, nên cần chấp nhận lời khai này của bà T để xác định vào ngày 08-12-2014, bà T và ông Q đã thanh toán cho Cẩm tiền vay và lãi 608.000.000 đồng.

- Bà T cho rằng, vào ngày 16-12-2014 thì bà và ông Q có thanh toán tiền vay cho bà Võ Thị Thu D 70.000.000 đồng và thanh toán tiền vay cho bà Võ Thị Thu D1 106.000.000 đồng; ngày 03-02-2015, trả tiền mua gàu xe đào cho ông Lê Minh

Đ 13.000.000 đồng; ngày 11-6-2015, thanh toán tiền vay cho ông Võ Văn S 100.000.000 đồng; ngày 10-8-2015, thanh toán tiền vay cho ông Võ Văn Ánh 10.000.000 đồng; ngày 10-8-2015, thanh toán tiền vay cho ông Lê S 26.000.000 đồng; ngày 24-8-2015, thanh toán tiền vay cho bà Lý Thị Hồng C 103.000.000 đồng; còn về phía người đại diện của ông Q là bà H thì cho rằng, ông Q và bà T không có cùng vay, nợ các khoản tiền nói trên nên cũng không có việc trả nợ vay như lời khai của bà T. Xét nội dung này thì thấy: Bà T khai ra nhưng bà không đưa ra được tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh cho lời khai này và về phía bà H thì có ý kiến phản đối, nên lời khai về thanh toán các khoản tiền nói trên của bà T không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Bà T cho rằng, vào ngày 21-5-2015 thì bà và ông Q có thanh toán tiền vay và lãi vay cho ông Huỳnh Lài 318.000.000 đồng; còn về phía người đại diện của ông Q là bà H thì cho rằng, số tiền này ông Q và bà T đã thanh toán cho ông Lài từ trước năm 2015. Xét nội dung này thì thấy: Vào ngày 27-4-2015, ông Q ký giấy mượn số tiền 300.000.000 đồng và phần dưới giấy này có ghi chú nội dung ngày 21-5-2015 trả anh Lài tổng cộng gốc và lãi 318.000.000 đồng. Như vậy, xét thấy lời khai của bà H là không có cơ sở vì khoản vay này chỉ mới phát sinh từ thời điểm ngày 27-4-2015 nên không thể đã trả trước năm 2015 và bà H cũng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh cho lời khai của bà; còn lời khai của bà T là phù hợp với chứng cứ bà xuất trình cho Tòa án, nên cần chấp nhận lời khai này của bà T để xác định vào ngày 21-5-2015, bà T và ông Q đã thanh toán cho ông Lài tiền vay và lãi 318.000.000 đồng.

- Bà T cho rằng, vào ngày 18-8-2015 thì bà và ông Q có thanh toán tiền vay và lãi vay cho Ngân hàng TMCP Quân Đội (tại chi nhánh Đà Nẵng) 60.000.000 đồng; còn về phía người đại diện của ông Q là bà H thì cho rằng, số tiền này ông Q và bà T cùng ký hợp đồng tín dụng vay tiền nhưng tiền giải ngân vay về chỉ có bà T sử dụng còn ông Q không sử dụng. Xét nội dung này thì thấy: Ngày 11-6-2015, ông Q và bà T cùng ký Hợp đồng cấp tín dụng để vay của Ngân hàng TMCP Quân Đội 800.000.000 đồng, nên cả ông Q và bà T phải có nghĩa vụ thanh toán nợ vay, lãi vay cho ngân hàng theo quy định tại Điều 466 của Bộ luật Dân sự; việc bà H cho rằng ông Q không sử dụng tiền vay nên không có nghĩa vụ thanh toán nợ là không

đúng pháp luật. Như vậy, lời khai của bà T là phù hợp với Giấy thu tiền 60.000.000 đồng của Ngân hàng TMCP Quân Đội ghi ngày 18-8-2015 do bà T nộp vào, nên có cơ sở để xác định vào ngày 18-8-2015, bà T và ông Q đã thanh toán cho Ngân hàng TMCP Quân Đội 60.000.000 đồng.

- Bà T cho rằng, lần lượt vào các ngày 24-7-2015, 24-8-2015, 29-6-2017 thì bà và ông Q có thanh toán tiền vay và lãi vay cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (tại chi nhánh Bắc Đà Nẵng) số tiền 7.650.000 đồng, 7.800.000 đồng, 171.991.329 đồng; còn về phía người đại diện của ông Q là bà H thì cho rằng, số tiền vay về này ông Q không sử dụng nên không chịu trách nhiệm trả nợ. Xét nội dung này thì thấy: Ngày 22-10-2014, ông Q ký Hợp đồng tín dụng để vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam 350.000.000 đồng, nên việc ông Q phải có nghĩa vụ thanh toán nợ vay, lãi vay cho ngân hàng theo quy định tại Điều 466 của Bộ luật Dân sự; việc bà H cho rằng ông Q không sử dụng tiền vay nên không có nghĩa vụ thanh toán nợ là không đúng pháp luật. Như vậy, lời khai của bà T là phù hợp với các Giấy thu tiền và xác nhận của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Đà Nẵng tại Công văn số 228/CNBĐN-TH ngày 05-4-2023, nên có cơ sở để xác định vào các ngày 24-7-2015, 24-8-2015, 29-6-2017, bà T và ông Q đã thanh toán cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tổng số tiền 187.441.329 đồng.

- Ngoài ra, thì bà T cũng khai đã thanh toán thêm hai lần cho bà Võ Thị Thu D tổng cộng 63.000.000 đồng; thanh toán cho chị Đào (*vợ chú Chiến là em ông Q*) 15.000.000 đồng; thanh toán cho anh Võ Văn Ánh 10.000.000 đồng. Xét nội dung này thì thấy: Bà T khai ra nhưng bà không xác định được thời gian thanh toán nợ và cũng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh cho lời khai này còn về phía bà H thì có ý kiến phản đối, nên lời khai về thanh toán các khoản tiền nói trên của bà T không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Như vậy, số tiền thanh toán nợ và chi tiêu được ông Q; người đại diện của ông Q và bà T tự thống nhất xác định được là 1.472.753.000 đồng; số tiền mà bà T khai về việc bà, ông Q thanh toán nợ và chi tiêu được Hội đồng xét xử chấp nhận là 1.173.441.329 đồng và không được chấp nhận là 516.000.000 đồng.

[6] Xét kháng cáo của ông Huỳnh Hữu Q về nội dung yêu cầu được chia một phần hai số tiền còn lại sau khi bán 02 xe đào Komatsu PC200-8N1, 01 xe ủi Komatsu D5 và 01 thửa đất số 03-BT9, tại khu tái định cư Trung Nghĩa, phường Hòa Minh, thì thấy: Như đã phân tích ở trên, sau khi bán tài sản thu về tổng số tiền 2.784.000.000 đồng và chi phí thanh toán nợ, chi tiêu của ông Q và bà T được Hội đồng xét xử chấp nhận với tổng số tiền 2.646.194.329 nên còn lại 137.805.671 đồng và đang được bà T giữ, quản lý do đó yêu cầu chia tài sản chung của ông Q là có cơ sở, đúng với quy định tại Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình nên cần được chấp nhận.

Do đó, chia cho ông Q và bà T mỗi người được 68.902.835 đồng.

Xét về yêu cầu tại phiên tòa phúc thẩm của ông Q đối với bà T về chia chia cho ông 1.500.000.000 đồng là không có cơ sở như đã phân tích ở trên nên không được chấp nhận.

[7] Xét kháng cáo của ông Huỳnh Hữu Q về nội dung yêu cầu được chia một phần hai số tiền 137.979.600 đồng là tiền cải tạo, sửa chữa nhà 69 Tôn Đức Thắng trong thời kỳ hôn nhân thì thấy:

Ngày 26-02-2014, bà Võ Thị Ngọc T tiến hành cải tạo, sửa chữa nhà 69 đường Tôn Đức Thắng để bàn giao diện tích đất 13,9m² cho Công ty TNHH BT Ngã Ba Huế Trung Nam sử dụng để thực hiện dự án xây dựng nút giao thông khác mức Ngã Ba Huế theo hình thức xây dựng chuyển giao (BT), theo Quyết định số 613/QĐ-UBND ngày 16-10-2013 của Ủy ban nhân dân quận C, thành phố Đà Nẵng. Việc đầu tư, sửa chữa căn nhà được thực hiện trong thời kỳ hôn nhân của ông Q và bà T do đó khoản đầu tư này là tài sản chung của ông Q và bà T theo quy định tại Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình; tuy nhiên, cần phải xem xét đến các yếu tố khác như căn nhà này là tài sản riêng của bà T và khi nhà nước thu hồi một phần nhà đất thì có bồi thường cho bà T số tiền 515.080.270 đồng để cải tạo, sửa chữa ngôi nhà, nên Hội đồng xét xử sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu của ông Q, chia cho ông Q 40% và bà T 60% trị giá phần cải tạo, sửa chữa ngôi nhà, là đúng với quy định tại Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình, nên kháng cáo của ông Q về nội dung này không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Theo Chứng thư thẩm định giá ngày 04 tháng 8 năm 2021 của Công ty cổ phần thẩm định giá BTC Value, kết luận về giá đối với phần cải tạo lại toàn bộ mặt tiền từ tầng 1 đến tầng 4 căn nhà 69 Tôn Đức Thắng là 137.979.589 đồng. Giá trị tính thành tiền nói trên cũng được ông Q và bà T thống nhất về giá, nên trị giá phần tài sản chung này chia cho bà T là 82.787.749 đồng và chia cho ông Q là 55.191.840 đồng.

[8] Về chia tài sản chung cụ thể như sau: Từ các phân tích nói trên thì: Tổng số tiền chia cho ông Q là 124.094.675 đồng (68.902.835 đồng tại mục 6 + 55.191.840 đồng tại mục 7) và bà T có nghĩa vụ thanh toán cho ông Q số tiền ông được chia này. Mặt khác, tổng số tiền chia cho bà T là 151.690.584 đồng (68.902.835 đồng tại mục 6 + 82.787.749 đồng tại mục 7), tiền được chia này bà T đang giữ, quản lý bằng tiền mặt và tài sản.

[9] Về án phí: Do sửa bản án sơ thẩm về xác định lại trị giá tài sản chung chia cho bà T và ông Q nên cần sửa phần án phí dân sự sơ thẩm cho phù hợp với quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, cụ thể bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản được chia là 7.584.529 đồng. Xét hiện tại ông Q là người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 của Luật Người cao tuổi và đang mắc bệnh hiểm nghèo nên ông được miễn nộp tiền án phí Tòa án theo quy định tại Điều 12 và Điều 16 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[10] Tại phiên tòa phúc thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Q đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo và các yêu cầu của ông Q tại phiên tòa, cụ thể không chấp nhận lời khai của bà T đối với các chi trả nợ vay, chi tiêu như đã nói ở trên; chia số tiền bán tài sản còn lại hiện bà T đang giữ, quản lý.

Về phía người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T cho rằng số tiền bà T đã liệt kê trả nợ và chi tiêu là có đủ căn cứ pháp luật để được chấp nhận; ngoài ra thì còn các khoản chi tiêu cho sinh hoạt gia đình từ năm 2014 cho đến năm 2019 thì vợ chồng mới ly hôn, nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận ý kiến trình bày của bà T; xử không chấp nhận kháng cáo của ông Q.

[11] Tại phiên tòa phúc thẩm, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm và đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của ông Huỳnh Hữu Q; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2022/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận C, thành phố Đà Nẵng; chia cho ông Q và bà T mỗi người một phần hai số tiền còn lại sau khi bán 02 xe đào Komatsu PC200-8N1, xe ủi Komatsu D5 và thửa đất tại khu tái định cư Trung Nghĩa, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của ông Huỳnh Hữu Q.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2022/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận C, thành phố Đà Nẵng.

Căn cứ vào Điều 33 và Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147; Điều 148, Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử phần yêu cầu chia căn nhà tại địa chỉ đường T, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng.

2. Đình chỉ xét xử phần yêu cầu chia quyền sử dụng đất 20m dài đường luồng cạnh nhà số đường T, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng.

3. Chia cho ông Huỳnh Hữu Q trị giá tài sản chung tính thành tiền là 124.094.675 đồng (một trăm hai mươi bốn triệu, không trăm chín mươi bốn nghìn, sáu trăm bảy mươi lăm đồng); số tiền này bà Võ Thị Ngọc T có nghĩa vụ thanh toán cho ông Q.

4. Chia cho bà Võ Thị Ngọc T trị giá tài sản chung tính thành tiền là 145.190.584 đồng; số tiền này bà T đang giữ, quản lý.

Giao cho bà Võ Thị Ngọc T quyền sở hữu, sử dụng phần cải tạo lại toàn bộ mặt tiền từ tầng 01 đến tầng 04 căn nhà đường T, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng.

Bà Võ Thị Ngọc T có quyền và nghĩa vụ liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục xác lập quyền sở hữu phần cải tạo lại toàn bộ mặt tiền từ tầng 1 đến tầng 4 căn nhà đường T, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày bên có quyền có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm thực hiện nghĩa vụ theo lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

5. Về án phí:

Ông Huỳnh Hữu Q được miễn án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm. Hoàn trả cho ông Q 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0001722 ngày 27-01-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận C, thành phố Đà Nẵng.

Bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản được chia là 7.259.529 đồng.

6. Các quyết định khác của Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2022/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận C, thành phố Đà Nẵng không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành

án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND quận C;
- VKSND thành phố Đà Nẵng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Hà Nam